míng zhī

明知

adverb/verb · knowingly, clearly aware

Example Sentences

Tā míng zhī bù duì hái shì zuò le
他 明 知不对，还是做了。

He knew it was wrong, but he still did it.

tā míng zhī hui chí dào què hái shì màn màn zǒu
她 明 知会迟到，却还是慢 慢 走。

She knew she would be late, yet she still walked slowly.

Trace each character, then write the word on your own.

明 明 明 明 明 明 明 明 明 明 明

知 知 知 知 知 知 知 知 知 知 知